TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khạnh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2016)
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18,Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Quận 1
Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750

Số: 156 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến việc thay đổi phương pháp khấu hao trình bày tại Thuyết minh số 4 và 11 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ. Kết luận soát xét của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo soát xét

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chúng tôi đã đưa ra kết luận trên báo cáo soát xét đề ngày 25 tháng 8 năm 2016 về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó. Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước.

M.S.C.N: 0100112500-002 - C.T.T.N.H.H - CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 25 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.343.234.263.110**	**5.791.696.573.500**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.441.449.512.090**	**2.578.886.390.250**
1. Tiền	111		1.423.021.510.220	1.480.286.390.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.428.001.870	1.098.599.999.400
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.563.013.269.000**	**586.743.501.600**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.563.013.269.000	586.743.501.600
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.954.881.890.120**	**2.230.300.435.950**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.832.993.213.910	1.945.161.369.550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.081.713.560	48.207.334.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	143.300.301.330	237.578.696.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.493.338.680)	(646.964.100)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**360.582.522.540**	**353.963.110.950**
1. Hàng tồn kho	141		478.096.969.890	458.200.010.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(117.514.447.350)	(104.236.899.050)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**23.307.069.360**	**41.803.134.750**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.800.902.830	13.422.608.050
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.506.166.530	28.380.526.700
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**10.892.093.449.120**	**10.998.752.626.700**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11.868.128.400**	**11.803.334.450**
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	11.868.128.400	11.803.334.450
II. Tài sản cố định	**220**		**7.765.448.495.490**	**7.842.488.987.100**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.629.375.789.040	7.700.552.207.150
- Nguyên giá	*222*		*12.404.702.359.020*	*12.376.088.795.350*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.775.326.569.980)*	*(4.675.536.588.200)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	136.072.706.450	141.936.779.950
- Nguyên giá	*228*		*208.677.872.660*	*241.864.917.850*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(72.605.166.210)*	*(99.928.137.900)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**8.314.370.880**	**8.381.572.800**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8.314.370.880	8.381.572.800
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.080.399.984.700**	**3.105.297.694.500**
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	2.678.951.032.280	2.700.603.981.800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	15	401.448.952.420	404.693.712.700
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**26.062.469.650**	**30.781.037.850**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.055.642.540	897.281.600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	25.006.827.110	29.883.756.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**16.235.327.712.230**	**16.790.449.200.200**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.819.247.654.750**	**4.308.881.728.950**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.210.231.024.050**	**2.445.853.572.150**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	668.567.781.350	972.993.865.800
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	27.058.361.780	97.107.542.350
3. Phải trả người lao động	314		45.124.342.530	68.243.824.300
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	329.681.383.180	193.667.574.100
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	290.031.607.940	300.309.070.200
6. Vay ngắn hạn	320	21	383.044.000.000	386.140.000.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	337.132.257.080	257.090.462.950
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		129.591.290.190	170.301.232.450
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.609.016.630.700**	**1.863.028.156.800**
1. Vay dài hạn	338	23	743.556.928.790	942.636.818.650
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		157.671.600	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	89.018.133.940	137.192.174.500
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	776.283.896.370	783.199.163.650
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**12.416.080.057.480**	**12.481.567.471.250**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**12.416.080.057.480**	**12.481.567.471.250**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.484.662.590.000	3.484.662.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.484.662.590.000*	*3.484.662.590.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.427.217.516.322	1.531.370.425.356
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.176.189.095.302	1.176.189.095.302
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.914.873.041.043	3.876.207.545.779
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*3.876.207.545.779*	*2.602.352.825.307*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*38.665.495.264*	*1.273.854.720.472*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**16.235.327.712.230**	**16.790.449.200.200**

Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.208.813.816.727	5.146.579.432.294
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	1.208.813.816.727	5.146.579.432.294
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	1.098.825.257.585	4.122.445.390.606
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		109.988.559.142	1.024.134.041.688
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	123.856.535.044	361.788.018.054
6. Chi phí tài chính	22	32	21.296.109.967	76.612.760.772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.461.672.447*	*16.752.138.426*
7. Chi phí bán hàng	25		8.635.472.021	11.614.147.560
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	161.080.440.070	334.847.282.868
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		42.833.072.128	962.847.868.542
10. Thu nhập khác	31		12.851.232.702	13.227.776.316
11. Chi phí khác	32		-	1.680.685.632
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.851.232.702	11.547.090.684
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		55.684.304.830	974.394.959.226
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	9.130.376.233	162.149.491.086
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	4.800.811.664	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**41.753.116.933**	**812.245.468.140**

Phạm Tiến Dũng	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***55.684.304.830***	***974.394.959.226***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	150.633.760.442	347.853.172.848
Các khoản dự phòng	03	87.099.373.119	146.398.877.466
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(410.197.909)	9.696.071.112
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(100.293.087.741)	(345.474.764.082)
Chi phí lãi vay	06	5.461.672.447	16.752.138.426
Các khoản điều chỉnh khác	07	(91.223.716)	81.893.651.262
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***198.084.601.472***	***1.231.514.106.258***
Thay đổi các khoản phải thu	09	97.968.714.679	581.809.854.198
Thay đổi hàng tồn kho	10	(23.599.300.879)	2.389.369.572
Thay đổi khoản phải trả	11	(180.855.872.340)	(427.486.895.412)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.659.534.178)	(50.580.846.522)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.466.901.160)	(21.741.609.294)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.050.592.553)	(186.109.908.221)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(36.546.321.493)	(75.329.915.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***3.874.793.548***	***1.054.464.154.789***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(83.635.712.545)	(81.526.905.708)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	4.147.242	1.742.768.154
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.362.704.009.425)	(420.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	383.971.989.130	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(272.861.620.800)
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	133.856.405.089	287.150.678.772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(928.507.180.509)***	***(475.495.079.582)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

		Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(20.584.059.850)
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(191.754.200.000)	(448.974.511.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(191.754.200.000)***	***(469.558.571.026)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(1.116.386.586.961)**	**109.410.504.181**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.578.886.390.250**	**2.322.893.294.676**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.723.667.738)	1.544.590.752
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	(18.326.623.461)	64.111.702.271
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	**70**	**1.441.449.512.090**	**2.497.960.091.880**

Phạm Tiến Dũng	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 11 ngày 11 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và hai chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 4 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 419 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 465 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được lập bằng Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);

- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;

- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria và Chi nhánh Myanmar. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan (máy móc và thiết bị) từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan. Tổng Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết theo quy định. Ảnh hưởng của thay đổi phương pháp khấu hao được trình bày ở Thuyết minh số 11.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị (ngoại trừ giàn khoan)	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.
Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thoả thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(f) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(g) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
(h) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và
(i) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái", Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	1.816.563.900	2.035.182.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.421.204.954.880	1.478.251.208.550
Các khoản tương đương tiền	18.427.993.310	1.098.599.999.400
	1.441.449.512.090	**2.578.886.390.250**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.563.013.269.000	1.563.013.269.000	586.743.501.600	586.743.501.600

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Liên doanh Điều hành Dầu khí Cửu Long	260.827.964.523	461.064.688.320
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD	475.091.018.070	381.149.621.155
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	247.944.481.860	253.553.995.210
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 103 - 107)	177.604.987.561	206.185.324.742
Văn Phòng Điều Hành Tại TP. HCM (Công ty Idemitsu Oil And Gas)	211.948.662.182	246.678.265.200
Các khoản phải thu khách hàng khác	459.576.099.714	396.529.474.923
	1.832.993.213.910	**1.945.161.369.550**
b) Trong đó phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	**1.485.199.179.956**	**1.526.119.155.122**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu người lao động	4.718.166.740	164.940.150
Ký quỹ	3.357.447.470	2.864.979.200
Phải thu lãi tiền gửi	25.030.299.690	5.701.963.250
Phải thu nội bộ từ các công ty con	100.274.950.840	189.600.711.700
Các khoản phải thu khác	9.919.436.590	39.246.102.200
	143.300.301.330	**237.578.696.500**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	477.714.014.970	(117.514.447.350)	457.863.304.900	(104.236.899.050)
Công cụ, dụng cụ	382.954.920	-	336.705.100	-
	478.096.969.890	**(117.514.447.350)**	**458.200.010.000**	**(104.236.899.050)**

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 13.277.548.300 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 56.258.032.428 đồng) do số lượng hàng tồn kho chậm luân chuyển tăng thêm.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản ký quỹ	11.868.128.400	11.803.334.450

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	264.811.332.250	12.009.040.050.850	53.396.629.050	47.701.131.400	1.139.651.800	12.376.088.795.350
Tăng trong kỳ	328.746.968	130.466.235.427	278.913.173	1.449.015.139,00	-	132.522.910.707
Thanh lý trong kỳ	-	-	(2.283.012.127)	-	-	(2.283.012.127)
Chênh lệch tỷ giá	(2.235.424.658)	(98.570.168.997)	(426.744.296)	(384.859.439)	(9.137.520)	(101.626.334.910)
Tại ngày 30/6/2016	262.904.654.560	12.040.936.117.280	50.965.785.800	48.765.287.100	1.130.514.280	12.404.702.359.020
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	63.318.541.250	4.528.257.134.800	41.677.818.850	41.143.441.500	1.139.651.800	4.675.536.588.200
Khấu hao trong kỳ	3.332.977.857	133.982.004.090	1.661.371.767	2.519.984.643	-	141.496.338.357
Thanh lý trong kỳ	-	-	(2.283.012.127)	-	-	(2.283.012.127)
Chênh lệch tỷ giá	(622.372.117)	(38.123.797.800)	(334.459.070)	(333.577.943)	(9.137.520)	(39.423.344.450)
Tại ngày 30/6/2016	66.029.146.990	4.624.115.341.090	40.721.719.420	43.329.848.200	1.130.514.280	4.775.326.569.980
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	**196.875.507.570**	**7.416.820.776.190**	**10.244.066.380**	**5.435.438.900**	**-**	**7.629.375.789.040**
Tại ngày 31/12/2015	**201.492.791.000**	**7.480.782.916.050**	**11.718.810.200**	**6.557.689.900**	**-**	**7.700.552.207.150**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan. Tổng Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết theo quy định. Chi phí khấu hao của các giàn khoan cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 khi áp dụng phương pháp khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan là 88.456.368.539 đồng (Chi phí khấu hao của các giàn khoan cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 298.593.394.158 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp giàn PV Drilling II với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2.865.556.061.250 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giàn PV Drilling II: 2.896.270.066.350 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với giá trị là 98.351.580.020 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 93.184.896.739 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	137.437.059.100	68.493.086.650	35.934.772.100	241.864.917.850
Tăng trong kỳ	-	4.405.619.636	-	4.405.619.636
Thanh lý	-	-	(35.689.871.426)	(35.689.871.426)
Chênh lệch tỷ giá	(1.101.945.240)	(555.947.486)	(244.900.674)	(1.902.793.400)
Tại ngày 30/6/2016	136.335.113.860	72.342.758.800	-	208.677.872.660
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	18.045.107.950	45.948.257.850	35.934.772.100	99.928.137.900
Khấu hao trong kỳ	1.158.619.011	7.978.803.074	-	9.137.422.085
Thanh lý	-	-	(35.689.871.426)	(35.689.871.426)
Chênh lệch tỷ giá	(146.085.381)	(379.536.294)	(244.900.674)	(770.522.349)
Tại ngày 30/6/2016	19.057.641.580	53.547.524.630	-	72.605.166.210
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	**117.277.472.280**	**18.795.234.170**	**-**	**136.072.706.450**
Tại ngày 31/12/2015	**119.391.951.150**	**22.544.828.800**	**-**	**141.936.779.950**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với giá trị là 25.087.800.830 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 61.225.341.864 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	262.251.520	264.371.200
Dự án ERP giai đoạn 3	8.052.119.360	8.117.201.600
	8.314.370.880	**8.381.572.800**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	30/6/2016				31/12/2015			
	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
Tên công ty con	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	VND	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	VND
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	130.000.000.000	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	130.000.000.000
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000
PVD Tech	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	194.000.000.000	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	194.000.000.000
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	19.755.753.400	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	19.755.753.400
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	764.000.000.000	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	764.000.000.000
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	1.184.832.000.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	1.184.832.000.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi				226.363.278.880				248.016.228.400
				2.678.951.032.280				2.700.603.981.800

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con: Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, hoạt động kinh doanh của các công ty con bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vì vốn đầu tư vào các công ty con vẫn được bảo toàn.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con: Xem thuyết minh số 38.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lửng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

	30/6/2016 VND Giá gốc	31/12/2015 VND Giá gốc
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	24.352.995.071	27.597.755.351
	401.448.952.420	**404.693.712.700**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh: Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vì vốn đầu tư vào các công ty liên doanh vẫn được bảo toàn.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: Xem thuyết minh số 38.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là dự phòng giảm giá hàng tồn kho và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2016	25.208.947.850	4.674.808.400	29.883.756.250
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	-	(4.674.808.400)	(4.674.808.400)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(202.120.740)	-	(202.120.740)
Tại ngày 30/6/2016	**25.006.827.110**	**-**	**25.006.827.110**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán				
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	293.959.768.700	293.959.768.700	361.083.667.250	361.083.667.250
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí biển PVD	106.840.035.490	106.840.035.490	197.724.042.150	197.724.042.150
Phải trả cho các đối tượng khác	267.767.977.160	267.767.977.160	414.186.156.400	414.186.156.400
	668.567.781.350	**668.567.781.350**	**972.993.865.800**	**972.993.865.800**
b) Trong đó các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	**483.212.122.287**	**483.212.122.287**	**657.974.949.450**	**657.974.949.450**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.233.104.081	15.662.164.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	23.081.072.643
Thuế thu nhập cá nhân	9.543.767.746	14.663.950.268
Các loại thuế khác	5.281.489.953	43.700.355.016
	27.058.361.780	**97.107.542.350**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	01/01/2016 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chênh lệch tỷ giá VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	15.662.164.423	16.891.989.874	20.877.145.632	556.095.416	12.233.104.081
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.812.349.887	2.812.349.887	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.081.072.643	9.130.376.233	33.050.592.553	839.143.677	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.663.950.268	94.705.056.735	100.292.495.021	467.255.764	9.543.767.746
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các loại thuế khác	43.700.355.016	43.394.159.756	81.904.038.592	91.013.773	5.281.489.953
	97.107.542.350	**166.938.932.485**	**238.941.621.685**	**1.953.508.630**	**27.058.361.780**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	251.174.622.430	110.603.292.500
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	35.589.085.710	16.832.112.000
Trích trước chi phí lãi vay	6.496.738.020	12.595.684.750
Các khoản khác	36.420.937.020	53.636.484.850
	329.681.383.180	**193.667.574.100**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	370.896.450
Kinh phí công đoàn	426.737.740	416.020.950
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.711.070.910	689.192.550
Phải trả nội bộ các công ty con	265.494.410.590	273.019.456.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.399.388.700	25.813.503.900
	290.031.607.940	**300.309.070.200**

21. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ			30/6/2016	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	386.140.000.000	386.140.000.000	191.754.200.000	(191.754.200.000)	(3.096.000.000)	383.044.000.000	383.044.000.000

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng quỹ lương VND	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2016	67.611.969.050	179.129.268.400	10.349.225.500	257.090.462.950
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	37.237.914.231	16.623.346.725	-	53.861.260.956
Chuyển từ dự phòng dài hạn	-	95.376.938.669	-	95.376.938.669
Hoàn nhập dự phòng	(67.069.868.630)	-	-	(67.069.868.630)
Chênh lệch tỷ giá	(587.199.431)	(1.456.359.233)	(82.978.200)	(2.126.536.865)
Tại ngày 30/6/2016	**37.192.815.220**	**289.673.194.560**	**10.266.247.300**	**337.132.257.080**

Dự phòng quỹ lương được trích với tỷ lệ 17% quỹ lương được duyệt cho các giàn khoan theo Quyết định của Tổng Công ty.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

23. VAY DÀI HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản vay dài hạn	1.126.600.928.790	1.328.776.818.650
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	(383.044.000.000)	(386.140.000.000)
	743.556.928.790	**942.636.818.650**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ 30/6/2016 VND	Dư nợ 31/12/2015 VND
BIDV - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II (Thuyết minh số 11)	1.126.600.928.790	1.328.776.818.650

	31/12/2015		Trong kỳ			30/6/2016	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	942.636.818.650	942.636.818.650	-	(191.754.200.000)	(7.325.689.860)	743.556.928.790	743.556.928.790

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	383.044.000.000	386.140.000.000
Trong năm thứ hai	383.044.000.000	386.140.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	360.512.928.790	556.496.818.650
	1.126.600.928.790	**1.328.776.818.650**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(383.044.000.000)	(386.140.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**743.556.928.790**	**942.636.818.650**

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND
Tại ngày 01/01/2016	137.192.174.500
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	48.361.434.902
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(95.376.938.669)
Chênh lệch tỷ giá	(1.158.536.793)
Tại ngày 30/6/2016	**89.018.133.940**

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	**783.199.163.650**	**669.463.542.108**
- Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ khả dụng	774.518.656.700	669.463.542.108
- Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã hình thành tài sản cố định (TSCĐ)	8.680.506.950	-
Tăng trong kỳ/năm:	-	**123.133.792.157**
- Trích lập trong kỳ/năm	-	123.133.792.157
Giảm trong kỳ/năm :	**(637.465.922)**	**(50.329.326.689)**
- Công ty mẹ sử dụng	(546.248.895)	(11.063.002.735)
Trong đó: Chi đầu tư tài sản cố định	-	*8.680.506.950*
- Cấp cho Công ty con sử dụng	-	(47.946.830.904)
- Khấu hao tài sản cố định hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	(91.217.027)	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(6.277.801.358)	40.931.156.074
Tại ngày cuối kỳ/năm	**776.283.896.370**	**783.199.163.650**
- Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ khả dụng	767.547.598.070	774.518.656.700
- Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã hình thành TSCĐ	8.736.298.300	8.680.506.950

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 11, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 3.484.662.590.000 đồng, tương đương 181.630.323 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	**348.466.259**	**3.484.662.590.000**	**348.466.259**	**3.484.662.590.000**
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	328.314.259	3.283.142.590.000	328.314.259	3.283.142.590.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	20.152.000	201.520.000.000	20.152.000	201.520.000.000
	348.466.259	**3.484.662.590.000**	**348.466.259**	**3.484.662.590.000**
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	**(4.160.000.000)**	**(416.000)**	**(4.160.000.000)**
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	327.898.259	3.278.982.590.000	327.898.259	3.278.982.590.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	20.152.000	201.520.000.000	20.152.000	201.520.000.000
	348.050.259	**3.480.502.590.000**	**348.050.259**	**3.480.502.590.000**

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ phần phổ thông bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 đồng. Các cổ phần phổ thông bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ các cổ phần này không được bán lại các cổ phần mà họ nắm giữ trong vòng từ 1 năm đến 3 năm đầu tiên kể từ ngày phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu bao gồm số cổ phần phổ thông của Petrovietnam bị hạn chế 3 năm kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2013.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 175.617.690 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,46% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015							
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.030.733.500.000	2.434.086.374.663	(364.500.000)	919.479.173.357	1.026.700.510.257	3.510.267.940.307	10.920.902.998.584
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(20.584.059.850)	-	-	-	(20.584.059.850)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	259.766.985.430	-	-	259.766.985.430
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	812.245.468.140	812.245.468.140
Phân phối quỹ	-	-	-	-	54.327.116.502	(138.324.488.826)	(83.997.372.324)
Số dư tại ngày 30/6/2015	**3.030.733.500.000**	**2.434.086.374.663**	**(20.948.559.850)**	**1.179.246.158.787**	**1.081.027.626.759**	**4.184.188.919.621**	**11.888.334.019.980**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016							
Số dư tại ngày 01/01/2016	3.484.662.590.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.531.370.425.356	1.176.189.095.302	3.876.207.545.779	12.481.567.471.250
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(104.152.909.034)	-	-	(104.152.909.034)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	41.753.116.933	41.753.116.933
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(3.087.621.669)	(3.087.621.669)
Số dư tại ngày 30/6/2016	**3.484.662.590.000**	**2.434.086.374.663**	**(20.948.559.850)**	**1.427.217.516.322**	**1.176.189.095.302**	**3.914.873.041.043**	**12.416.080.057.480**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng Công ty. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2015 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu. Việc chia cổ tức bằng cổ phiếu sẽ được thực hiện vào Quý 3 năm 2016.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoại tệ các loại

	30/6/2016	31/12/2015
Đồng Việt Nam ("VND")	1.716.582.959.272	1.895.618.540.719
Đồng Euro ("EUR")	8.125	8.125
Bảng Anh ("GBP")	2.772	2.772
Đô la Singapore ("SGD")	36.342	36.342
Đồng Myanmar Kyat ("MKM")	1.342.675	-
Đồng Algeria ("DZD")	33.837.583	27.853.768

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	812.407.672.483	4.373.389.437.462
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	396.406.144.244	773.189.994.832
	1.208.813.816.727	**5.146.579.432.294**

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 38.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	774.764.383.184	3.515.428.622.430
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	324.060.874.401	607.016.768.176
	1.098.825.257.585	**4.122.445.390.606**

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.797.380.438	170.846.319.996
Chi phí nhân công	499.547.049.419	986.050.301.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.633.760.442	347.859.482.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	503.369.446.426	2.804.611.233.250
Chi phí khác	51.193.532.951	159.539.484.150
	1.268.541.169.676	**4.468.906.821.034**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi	43.451.256.453	38.984.809.056
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	56.837.684.046	268.974.238.518
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	-	35.772.926.820
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.567.594.545	18.056.043.660
	123.856.535.044	**361.788.018.054**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	5.461.672.447	16.752.138.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.834.437.520	59.643.667.296
Chi phí tài chính khác	-	216.955.050
	21.296.109.967	**76.612.760.772**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nhân công	72.921.201.353	122.864.864.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.900.393.893	14.199.218.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.211.708.434	41.764.374.708
Chi phí khác	48.047.136.390	156.018.825.888
	161.080.440.070	**334.847.282.868**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ	-	162.222.216.144
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ này	9.130.376.233	(72.725.058)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9.130.376.233**	**162.149.491.086**

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2014 và 2015 dựa trên kết quả kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm này.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**55.684.304.830**	**974.394.959.226**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	78.731.375.910	300.671.422.921
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(14.413.494.304)	66.824.522.926
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế	**(37.460.565.384)**	**740.548.059.231**
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ	-	**162.222.216.144**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	9.187.351.152	8.693.037.250

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	10.067.728.416	15.823.635.550
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.505.286.400	6.652.630.950
	13.573.014.816	**22.476.266.500**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê văn phòng của Tổng công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Cam kết thuê giàn khoan phục vụ hoạt động kinh doanh

Để phục vụ hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty thuê các giàn khoan và cho khách hàng thuê lại theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê được tính theo đơn giá thuê và số ngày hoạt động thực tế của các giàn khoan.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản vay	1.126.600.928.790	1.328.776.818.650
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.441.449.512.090	2.578.886.390.250
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	12.416.080.057.480	12.481.567.471.250
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.441.449.512.090	2.578.886.390.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.563.013.269.000	586.743.501.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.934.188.004.830	2.207.608.671.900
Các khoản ký quỹ, ký cược	15.480.300.130	14.668.291.200
	4.954.131.086.050	**5.387.906.854.950**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.126.600.928.790	1.328.776.818.650
Phải trả người bán và phải trả khác	956.461.585.317	1.272.197.694.658
Chi phí phải trả	329.681.383.180	193.667.574.100
	2.412.743.897.287	**2.794.642.087.408**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đồng Việt Nam ("VND")	1.914.761.776.560	2.041.481.478.150	237.242.866.750	425.530.994.500
Dinar Algeria ("DZD")	6.733.679.017	13.669.715.200	-	14.782.202.500
Đô la Singapore ("SGD")	597.829.061	198.368.200	1.788.503.700	1.420.523.750
Euro ("EUR")	200.141.381	-	127.751.187	-
Bath Thái ("THB")	-	-	-	10.394.350
Bảng Anh ("GBP")	82.123.297	-	3.215.565	-
Đồng Myanmar ("MKM")	25.318.763	-	-	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	109.412.510	-
Đô la Canada ("CAD")	-	-	107.809.070	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 33.550.378.560 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 26.465.476.419 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 3.379.806.550 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2015: 6.983.800.560 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, hoạt động kinh doanh của các khách hàng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.441.449.512.090	-	1.441.449.512.090
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.563.013.269.000	-	1.563.013.269.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.934.188.001.935	-	1.934.188.001.935
Các khoản ký quỹ, ký cược	3.612.194.000	11.868.109.025	15.480.303.025
	4.942.262.977.025	**11.868.109.025**	**4.954.131.086.050**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	383.044.000.000	743.556.928.790	1.126.600.928.790
Phải trả người bán và phải trả khác	956.461.585.317	-	956.461.585.317
Chi phí phải trả	329.681.383.180	-	329.681.383.180
	1.669.186.968.497	**743.556.928.790**	**2.412.743.897.287**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**3.273.076.008.528**	**(731.688.819.765)**	**2.541.387.188.763**

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.578.886.390.250	-	2.578.886.390.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	586.743.501.600	-	586.743.501.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.207.608.671.900	-	2.207.608.671.900
Các khoản ký quỹ, ký cược	2.864.979.200	11.803.312.000	14.668.291.200
	5.376.103.542.950	**11.803.312.000**	**5.387.906.854.950**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	386.140.000.000	942.636.818.650	1.328.776.818.650
Phải trả người bán và phải trả khác	1.272.197.694.658	-	1.272.197.694.658
Chi phí phải trả	193.667.574.100	-	193.667.574.100
	1.852.005.268.758	**942.636.818.650**	**2.794.642.087.408**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**3.524.098.274.192**	**(930.833.506.650)**	**2.593.264.767.542**

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	25.702.108.652	7.377.914.478
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	203.788.528.000	274.415.255.832
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD	*132.646.296.450*	*213.512.753.964*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	592.667.203.500	1.605.207.153.144
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	*481.000.319.800*	*400.810.705.416*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	17.061.781.786	51.529.982.982
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	49.292.050.650	79.670.050.422
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	*14.398.442.200*	*50.595.058.962*
Công ty Cổ phần cảng Dịch vụ Đình Vũ	*11.568.909.935*	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	*6.658.218.655*	*13.281.417.510*
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	*7.977.197.690*	*2.005.935.168*
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	145.055.870.700	441.235.363.848
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	*72.731.287.450*	*164.196.922.272*
Công ty Cổ Phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí khoan dầu khí PVD	*18.256.694.412*	*13.659.360.744*
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	*39.589.193.083*	*241.438.755.786*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	298.091.100	44.685.397.206

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	-	10.621.723.600
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	491.155.707.051	390.924.319.500
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD	*475.091.018.070*	*381.149.621.155*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	978.494.170.809	1.110.868.295.800
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	*260.827.964.523*	*461.064.688.320*
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 09-2/09)	*247.944.481.860*	*253.553.995.210*
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	*177.604.987.561*	*19.436.469.150*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	15.549.302.096	13.704.816.222
	1.485.199.179.956	**1.526.119.155.122**

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải trả		
Các Công ty thành viên thuộc Petrovietnam	43.236.560.475	70.322.133.050
Các Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	417.295.015.030	583.892.216.900
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	*106.840.035.490*	*197.724.042.150*
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	*293.959.768.700*	*361.083.667.250*
Các Công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	22.680.546.782	3.760.599.500
	483.212.122.287	**657.974.949.450**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lương	2.064.059.600	2.354.096.880
Tiền thưởng	311.000.000	347.106.546
Các khoản phúc lợi khác	105.000.000	90.098.256
	2.480.059.600	**2.791.301.682**

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 27.421.897.260 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 9.301.780.620 đồng), là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng chưa thanh toán và số tiền 26.014.970.200 đồng đã được thanh toán trước cho nhà cung cấp (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 0 đồng). Tuy nhiên, tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm số tiền 919.896.960 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 7.902.978.000 đồng) là tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm trước đã được thanh toán trong kỳ này.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 74.783.506.260 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 318.892.000.680 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ còn phải thu. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ đã bao gồm số tiền 186.763.009.250 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 186.827.881.680 đồng) là số tiền lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong kỳ này.

Ngoài ra, tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 80.697.257.806 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 124.855.467.108 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cấn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2016.

Phạm Tiến Dũng	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 25 tháng 8 năm 2016		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 34

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khạnh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2016)
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18,Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Quận 1
Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750

Số: 155 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến việc thay đổi phương pháp khấu hao trình bày tại Thuyết minh số 4 và 11 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Kết luận soát xét của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 25 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**239.929.693**	**257.982.030**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**64.726.067**	**114.872.445**
1. Tiền	111		63.898.586	65.937.033
2. Các khoản tương đương tiền	112		827.481	48.935.412
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**70.184.700**	**26.135.568**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	70.184.700	26.135.568
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**87.780.956**	**99.345.231**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	82.307.733	86.644.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		767.028	2.147.320
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.434.679	10.582.570
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.728.484)	(28.818)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**16.191.402**	**15.766.731**
1. Hàng tồn kho	141		21.468.207	20.409.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.276.805)	(4.643.069)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.046.568**	**1.862.055**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		889.129	597.889
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		157.439	1.264.166
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**489.092.656**	**489.922.166**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**532.920**	**525.761**
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	532.920	525.761
II. Tài sản cố định	**220**		**348.695.487**	**349.331.358**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	342.585.352	343.009.007
- Nguyên giá	*222*		*557.014.026*	*551.273.443*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(214.428.674)*	*(208.264.436)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.110.135	6.322.351
- Nguyên giá	*228*		*9.370.358*	*10.773.493*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.260.223)*	*(4.451.142)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**373.344**	**373.344**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	373.344	373.344
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**138.320.610**	**138.320.610**
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	120.294.164	120.294.164
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	15	18.026.446	18.026.446
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.170.295**	**1.371.093**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		47.402	39.968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.122.893	1.331.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**729.022.349**	**747.904.196**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**171.497.425**	**191.932.371**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**99.247.015**	**108.946.707**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	30.021.005	43.340.484
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.215.014	4.325.503
3. Phải trả người lao động	314		2.026.239	3.039.814
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	14.803.834	8.626.618
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.023.422	13.376.796
6. Vay ngắn hạn	320	21	17.200.000	17.200.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	15.138.404	11.451.691
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.819.097	7.585.801
II. Nợ dài hạn	**330**		**72.250.410**	**82.985.664**
1. Vay dài hạn	338	23	33.388.277	41.988.277
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.080	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	3.997.222	6.111.010
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	34.857.831	34.886.377
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**557.524.924**	**555.971.825**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**557.524.924**	**555.971.825**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.630.323	181.630.323
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*181.630.323*	*181.630.323*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.480.536)	(2.299.523)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.538.325	58.538.325
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194.032.469	192.298.357
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*192.298.357*	*134.150.061*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*1.734.112*	*58.148.296*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**729.022.349**	**747.904.196**

Phạm Tiến Dũng	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		54.214.191	238.997.837
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	54.214.191	238.997.837
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	49.281.305	191.438.905
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.932.886	47.558.932
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	5.554.852	16.800.781
6. Chi phí tài chính	22	32	955.111	3.557.758
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*244.951*	*777.939*
7. Chi phí bán hàng	25		387.293	539.340
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	7.224.310	15.549.702
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.921.024	44.712.913
10. Thu nhập khác	31		576.366	614.274
11. Chi phí khác	32		-	78.048
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		576.366	536.226
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.497.390	45.249.139
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	409.489	7.529.929
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	215.312	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1.872.589**	**37.719.210**

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Phạm Tiến Dũng	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***2.497.390***	***45.249.139***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.755.786	16.153.672
Các khoản dự phòng	03	3.906.327	6.798.499
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(18.397)	450.268
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.498.053)	(16.043.223)
Chi phí lãi vay	06	244.951	777.939
Các khoản điều chỉnh khác	07	(4.091)	3.802.993
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***8.883.913***	***57.189.287***
Thay đổi các khoản phải thu	09	4.393.807	27.018.197
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.058.407)	110.958
Thay đổi khoản phải trả	11	(8.111.220)	(19.851.718)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(298.674)	(2.348.883)
Tiền lãi vay đã trả	14	(514.280)	(1.009.641)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.437.599)	(8.779.645)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.639.069)	(3.498.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***218.471***	***48.830.370***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.750.985)	(3.785.962)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	186	80.931
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.116.025)	(19.172.204)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.220.792	467.727
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(12.671.200)
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.003.337	13.334.758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(41.642.695)***	***(21.745.950)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: USD

		Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(949.244)
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.600.000)	(20.849.564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(8.600.000)***	***(21.798.808)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(50.024.224)**	**5.285.612**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**114.872.445**	**109.333.206**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(122.154)	71.728
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**64.726.067**	**114.690.546**

Phạm Tiến Dũng	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ **MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 11 ngày 11 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và hai chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 4 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 419 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 465 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010, và đơn vị tiền tệ được thay đổi từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria và Chi nhánh Myanmar. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan (máy móc và thiết bị) từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan. Tổng Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết theo quy định. Ảnh hưởng của thay đổi phương pháp khấu hao được trình bày ở Thuyết minh số 11.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị (ngoại trừ giàn khoan)	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thoả thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(f) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(g) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
(h) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và
(i) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái", Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Tiền mặt	81.570	90.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.817.016	65.846.379
Các khoản tương đương tiền	827.481	48.935.412
	64.726.067	**114.872.445**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	USD Giá gốc	USD Giá trị ghi sổ	USD Giá gốc	USD Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	70.184.700	70.184.700	26.135.568	26.135.568

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Liên doanh Điều hành Dầu khí Cửu Long	11.712.077	20.537.403
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD	21.333.229	16.977.711
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	11.133.565	11.294.165
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí (Lô 103 - 107)	7.975.078	9.184.202
Văn Phòng Điều Hành Tại TP. HCM (Công ty Idemitsu Oil And Gas)	9.517.228	10.987.896
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.636.556	17.662.782
	82.307.733	**86.644.159**
b) Trong đó phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	**66.690.578**	**67.978.582**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Phải thu người lao động	211.862	7.347
Ký quỹ	150.761	127.616
Phải thu lãi tiền gửi	1.123.947	253.985
Phải thu nội bộ từ các công ty con	4.502.692	8.445.466
Các khoản phải thu khác	445.417	1.748.156
	6.434.679	**10.582.570**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	USD Giá gốc	USD Dự phòng	USD Giá gốc	USD Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.451.011	(5.276.805)	20.394.802	(4.643.069)
Công cụ, dụng cụ	17.196	-	14.998	-
	21.468.207	**(5.276.805)**	**20.409.800**	**(4.643.069)**

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 633.736 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 2.537.757 Đô la Mỹ) do số lượng hàng tồn kho chậm luân chuyển tăng thêm.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Các khoản ký quỹ	532.920	525.761

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc USD	Máy móc, thiết bị USD	Thiết bị văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tài sản khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	11.795.605	534.923.833	2.378.469	2.124.772	50.764	551.273.443
Tăng trong kỳ	14.744	5.851.291	12.509	64.987	-	5.943.531
Thanh lý trong kỳ	-	-	(102.391)	-	-	(102.391)
Chênh lệch tỷ giá	(5.021)	(95.460)	(47)	(29)	-	(100.557)
Tại ngày 30/6/2016	11.805.328	540.679.664	2.288.540	2.189.730	50.764	557.014.026
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	2.820.425	201.704.104	1.856.473	1.832.670	50.764	208.264.436
Khấu hao trong kỳ	149.481	6.008.970	74.511	113.019	-	6.345.981
Thanh lý trong kỳ	-	-	(102.391)	-	-	(102.391)
Chênh lệch tỷ giá	(4.969)	(74.307)	(47)	(29)	-	(79.352)
Tại ngày 30/6/2016	2.964.937	207.638.767	1.828.546	1.945.660	50.764	214.428.674
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	**8.840.391**	**333.040.897**	**459.994**	**244.070**	**-**	**342.585.352**
Tại ngày 31/12/2015	**8.975.180**	**333.219.729**	**521.996**	**292.102**	**-**	**343.009.007**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan. Tổng Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết theo quy định. Chi phí khấu hao của các giàn khoan cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 khi áp dụng phương pháp khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan là 3.967.187 Đô la Mỹ (Chi phí khấu hao của các giàn khoan cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 13.866.137 Đô la Mỹ).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp giàn khoan PV Drilling II với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 128.673.375 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: giàn khoan PV Drilling II - 129.009.803 Đô la Mỹ) làm đảm bảo cho khoản vay của Tổng Công ty.
Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với giá trị là 4.416.326 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.150.775 Đô la Mỹ).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	6.121.918	3.050.917	1.600.658	10.773.493
Tăng trong kỳ	-	197.588	-	197.588
Thanh lý	-	-	(1.600.658)	(1.600.658)
Chênh lệch tỷ giá	-	(65)	-	(65)
Tại ngày 30/6/2016	6.121.918	3.248.440	-	9.370.358
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	803.791	2.046.693	1.600.658	4.451.142
Khấu hao trong kỳ	51.963	357.842	-	409.805
Thanh lý	-	-	(1.600.658)	(1.600.658)
Chênh lệch tỷ giá	-	(66)	-	(66)
Tại ngày 30/6/2016	855.754	2.404.469	-	3.260.223
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	**5.266.164**	**843.971**	**-**	**6.110.135**
Tại ngày 31/12/2015	**5.318.127**	**1.004.224**	**-**	**6.322.351**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với giá trị là 1.126.529 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.727.187 Đô la Mỹ).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2016	31/12/2015
	USD	USD
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	11.776	11.776
Dự án ERP giai đoạn 3	361.568	361.568
	373.344	**373.344**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	30/6/2016				31/12/2015			
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.038.600	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.038.600
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				120.294.164				120.294.164

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con: Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, hoạt động kinh doanh của các công ty con bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vì vốn đầu tư vào các công ty con vẫn được bảo toàn.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con: Xem thuyết minh số 38.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lửng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

	30/6/2016 USD Giá gốc	31/12/2015 USD Giá gốc
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD-Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	3.976.536
	18.026.446	**18.026.446**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh: Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vì vốn đầu tư vào các công ty liên doanh vẫn được bảo toàn.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: Xem thuyết minh số 38.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là dự phòng giảm giá hàng tồn kho và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Tại ngày 01/01/2016	1.122.893	208.232	1.331.125
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	-	(208.232)	(208.232)
Tại ngày 30/6/2016	**1.122.893**	**-**	**1.122.893**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	USD		USD	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	13.199.810	13.199.810	16.083.905	16.083.905
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	4.797.487	4.797.487	8.807.307	8.807.307
Phải trả cho các đối tượng khác	12.023.708	12.023.708	18.449.272	18.449.272
	30.021.005	**30.021.005**	**43.340.484**	**43.340.484**
b) Trong đó các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	**21.697.895**	**21.697.895**	**29.308.461**	**29.308.461**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	549.309	697.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.028.110
Thuế thu nhập cá nhân	428.547	653.181
Các loại thuế khác	237.158	1.946.566
	1.215.014	**4.325.503**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2016
	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	697.646	784.810	933.147	549.309
Thuế xuất nhập khẩu	-	125.539	125.539	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.028.110	409.489	1.437.599	-
Thuế thu nhập cá nhân	653.181	4.264.278	4.488.912	428.547
Thuế môn bài	-	223	223	-
Các loại thuế khác	1.946.566	1.940.907	3.650.315	237.158
	4.325.503	**7.525.246**	**10.635.735**	**1.215.014**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	USD	USD
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	11.278.609	4.926.650
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	1.598.073	749.760
Trích trước chi phí lãi vay	291.726	561.055
Các khoản khác	1.635.426	2.389.153
	14.803.834	**8.626.618**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	16.521
Kinh phí công đoàn	19.162	18.531
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	76.833	30.699
Phải trả nội bộ các công ty con	11.921.617	12.161.223
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.005.810	1.149.822
	13.023.422	**13.376.796**

21. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	17.200.000	17.200.000	8.600.000	(8.600.000)	17.200.000	17.200.000

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng quỹ lương USD	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng trợ cấp thôi việc USD	Tổng USD
Tại ngày 01/01/2016	3.011.669	7.979.032	460.990	11.451.691
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	1.670.086	745.542	-	2.415.628
Chuyển từ dự phòng dài hạn	-	4.282.754	-	4.282.754
Hoàn nhập dự phòng	(3.011.669)	-	-	(3.011.669)
Tại ngày 30/6/2016	**1.670.086**	**13.007.328**	**460.990**	**15.138.404**

Dự phòng quỹ lương được trích với tỷ lệ 17% quỹ lương được duyệt cho các giàn khoan theo Quyết định của Tổng Công ty.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

23. VAY DÀI HẠN

	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Các khoản vay dài hạn	50.588.277	59.188.277
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	(17.200.000)	(17.200.000)
	33.388.277	**41.988.277**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ 30/6/2016 USD	Dư nợ 31/12/2015 USD
BIDV - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II (Thuyết minh số 11)	50.588.277	59.188.277

	31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	41.988.277	41.988.277	-	(8.600.000)	33.388.277	33.388.277

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Trong vòng một năm	17.200.000	17.200.000
Trong năm thứ hai	17.200.000	17.200.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	16.188.277	24.788.277
	50.588.277	**59.188.277**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(17.200.000)	(17.200.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**33.388.277**	**41.988.277**

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD
Tại ngày 01/01/2016	6.111.010
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	2.168.966
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(4.282.754)
Tại ngày 30/6/2016	**3.997.222**

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Tại ngày đầu năm	**34.886.377**	**31.510.098**
- Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ khả dụng	34.489.996	31.510.098
- Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã hình thành tài sản cố định (TSCĐ)	396.381	-
Tăng trong kỳ/năm	**-**	**5.620.751**
- Trích lập trong kỳ/năm	-	5.620.751
Giảm trong kỳ/năm	**(28.546)**	**(2.244.472)**
- Công ty mẹ sử dụng	(24.455)	(505.136)
Trong đó: Chi đầu tư TSCĐ		*396.381*
- Cấp cho công ty con sử dụng	-	(2.135.717)
- Khấu hao tài sản cố định hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	(4.091)	-
Tại ngày cuối kỳ/năm	**34.857.831**	**34.886.377**
- Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ khả dụng	34.465.541	34.489.996
- Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã hình thành TSCĐ	392.290	396.381

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 11, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 3.484.662.590.000 đồng, tương đương 181.630.323 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	**348.466.259**	**3.484.662.590.000**	**348.466.259**	**3.484.662.590.000**
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	328.314.259	3.283.142.590.000	328.314.259	3.283.142.590.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	20.152.000	201.520.000.000	20.152.000	201.520.000.000
	348.466.259	**3.484.662.590.000**	**348.466.259**	**3.484.662.590.000**
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	**(4.160.000.000)**	**(416.000)**	**(4.160.000.000)**
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	327.898.259	3.278.982.590.000	327.898.259	3.278.982.590.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	20.152.000	201.520.000.000	20.152.000	201.520.000.000
	348.050.259	**3.480.502.590.000**	**348.050.259**	**3.480.502.590.000**

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ phần phổ thông bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 đồng. Các cổ phần phổ thông bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ các cổ phần này không được bán lại các cổ phần mà họ nắm giữ trong vòng từ 1 năm đến 3 năm đầu tiên kể từ ngày phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu bao gồm số cổ phần phổ thông của Petrovietnam bị hạn chế 3 năm kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2013.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 175.617.690 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,46% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu USD	Thặng dư vốn cổ phần USD	Cổ phiếu quỹ USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái USD	Quỹ đầu tư phát triển USD	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối USD	Tổng USD
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015							
Số dư tại ngày 01/01/2015	161.095.191	126.770.844	(17.257)	(806.512)	51.714.543	175.264.795	514.021.604
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(949.244)	-	-	-	(949.244)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.053.693)	-	-	(1.053.693)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	37.719.210	37.719.210
Phân phối quỹ	-	-	-	-	2.522.853	(6.423.539)	(3.900.686)
Số dư tại ngày 30/6/2015	**161.095.191**	**126.770.844**	**(966.501)**	**(1.860.205)**	**54.237.396**	**206.560.466**	**545.837.191**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016							
Số dư tại ngày 01/01/2016	181.630.323	126.770.844	(966.501)	(2.299.523)	58.538.325	192.298.357	555.971.825
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(181.013)	-	-	(181.013)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.872.589	1.872.589
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(138.477)	(138.477)
Số dư tại ngày 30/6/2016	**181.630.323**	**126.770.844**	**(966.501)**	**(2.480.536)**	**58.538.325**	**194.032.469**	**557.524.924**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng Công ty. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2015 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu. Việc chia cổ tức bằng cổ phiếu sẽ được thực hiện vào Quý 3 năm 2016.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoại tệ các loại

	30/6/2016	31/12/2015
Đồng Việt Nam ("VND")	1.716.582.959.272	1.895.618.540.719
Đồng Euro ("EUR")	8.125	8.125
Bảng Anh ("GBP")	2.772	2.772
Đô la Singapore ("SGD")	36.342	36.342
Đồng Myanmar Kyat ("MKM")	1.342.675	-
Đồng Algeria ("DZD")	33.837.583	27.853.768

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 USD	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	36.435.739	203.092.293
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	17.778.452	35.905.544
	54.214.191	**238.997.837**

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 38.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 USD	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	34.747.472	163.250.145
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	14.533.833	28.188.760
	49.281.305	**191.438.905**

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 USD	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.861.254	7.933.794
Chi phí nhân công	22.404.227	45.790.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.755.786	16.153.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.575.658	130.241.071
Chi phí khác	2.295.983	7.408.725
	56.892.908	**207.527.947**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 USD	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD
Lãi tiền gửi	1.948.749	1.810.384
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	2.549.118	12.490.677
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	-	1.661.230
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.056.985	838.490
	5.554.852	**16.800.781**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 USD	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD
Chi phí lãi vay	244.951	777.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá	710.161	2.769.744
Chi phí tài chính khác	-	10.075
	955.111	**3.557.758**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 USD	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD
Chi phí nhân công	3.270.448	5.705.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	668.269	659.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.130.722	1.939.462
Chi phí khác	2.154.870	7.245.232
	7.224.310	**15.549.702**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 USD	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ	-	7.533.352
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	409.489	(3.423)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**409.489**	**7.529.929**

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2014 và 2015 dựa trên kết quả kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm này.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 USD	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.497.390**	**45.249.139**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	3.531.030	14.151.907
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(646.432)	3.145.275
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế	**(1.680.072)**	**34.242.507**
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ	**-**	**7.533.352**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 USD	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	412.044	403.689

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Trong vòng một năm	452.076	704.839
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	157.399	296.331
	609.475	**1.001.170**

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Cam kết thuê giàn khoan phục vụ hoạt động kinh doanh:

Để phục vụ hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty thuê các giàn khoan và cho khách hàng thuê lại theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê được tính theo đơn giá thuê và số ngày hoạt động thực tế của các giàn khoan.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Các khoản vay	50.588.277	59.188.277
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	64.726.067	114.872.445
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	557.524.924	555.971.825
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.726.067	114.872.445
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.184.700	26.135.568
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.851.729	98.334.462
Các khoản ký quỹ, ký cược	695.119	653.376
	222.457.615	**239.995.851**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	50.588.277	59.188.277
Phải trả người bán và phải trả khác	42.948.432	56.668.049
Chi phí phải trả	14.803.834	8.626.618
	108.340.543	**124.482.944**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	USD	USD	USD	USD
Đồng Việt Nam ("VND")	85.979.424	90.934.587	10.653.025	18.954.610
Dinar Algeria ("DZD")	302.365	608.896	-	658.450
Đô la Singapore ("SGD")	26.845	8.836	80.310	63.275
Euro ("EUR")	8.987	-	5.736	-
Bath Thái ("THB")	-	-	-	463
Bảng Anh ("GBP")	3.688	-	144	-
Đồng Myanmar ("MKM")	1.137	-	-	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	4.913	-
Đô la Canada ("CAD")	-	-	4.841	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.506.528 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 1.215.126 Đô la Mỹ).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 151.765 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 320.652 Đô la Mỹ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, hoạt động kinh doanh của các khách hàng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.726.067	-	64.726.067
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.184.700	-	70.184.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.851.729	-	86.851.729
Các khoản ký quỹ, ký cược	162.200	532.919	695.119
	221.924.696	**532.919**	**222.457.615**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	17.200.000	33.388.277	50.588.277
Phải trả người bán và phải trả khác	42.948.432	-	42.948.432
Chi phí phải trả	14.803.834	-	14.803.834
	74.952.266	**33.388.277**	**108.340.543**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**146.972.430**	**(32.855.358)**	**114.117.072**

31/12/2015	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.872.445	-	114.872.445
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.135.568	-	26.135.568
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.334.462	-	98.334.462
Các khoản ký quỹ, ký cược	127.616	525.760	653.376
	239.470.091	**525.760**	**239.995.851**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	17.200.000	41.988.277	59.188.277
Phải trả người bán và phải trả khác	56.668.049	-	56.668.049
Chi phí phải trả	8.626.618	-	8.626.618
	82.494.667	**41.988.277**	**124.482.944**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**156.975.424**	**(41.462.517)**	**115.512.907**

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 USD	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.152.716	342.617
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	9.077.440	12.743.348
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD	*5.908.521*	*9.915.146*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	26.399.430	74.542.916
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
Công ty Liên doanh Điều hành Dầu khí Cửu Long	*21.425.404*	*18.612.924*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	759.990	2.392.959

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 USD	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2.195.637	3.699.733
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	*641.356*	*2.349.543*
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Đình Vũ	*518.855*	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	*298.615*	*616.765*
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	*357.770*	*93.152*
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	6.461.286	20.490.172
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	*3.239.701*	*7.625.008*
Công ty Cổ Phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí khoan dầu khí PVD	*818.796*	*634.316*
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	*1.775.539*	*11.211.979*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	13.278	2.075.109

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	-	473.128
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	22.054.589	17.413.110
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư		
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD	*21.333.229*	*16.977.711*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	43.937.771	49.481.884
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư		
Công ty Liên doanh Điều hành Dầu khí Cửu Long	*11.712.077*	*20.537.403*
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 09-2/09)	*11.133.565*	*11.294.165*
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	*7.975.078*	*865.767*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	698.217	610.460
	66.690.578	**67.978.582**

	30/6/2016 USD	31/12/2015 USD
Các khoản phải trả		
Các Công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.941.471	3.132.389
Các Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	18.737.989	26.008.562
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	*4.797.487*	*8.807.307*
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	*13.199.810*	*16.083.905*
Các Công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.018.435	167.510
	21.697.895	**29.308.461**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 USD	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD
Lương	92.571	109.320
Tiền thưởng	13.948	16.119
Các khoản phúc lợi khác	4.709	4.184
	111.228	**129.623**

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 1.231.338 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 427.079 Đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng chưa thanh toán và số tiền 1.158.796 là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng đã được thanh toán trước cho nhà cung cấp (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 0 Đô la Mỹ). Tuy nhiên, tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm số tiền 40.848 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 367.000 Đô la Mỹ) là số tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm trước đã được thanh toán trong kỳ này.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 3.358.038 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 14.641.506 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh trong kỳ còn phải thu. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ đã bao gồm số tiền 8.319.065 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 8.577.956 Đô la Mỹ) là số tiền lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong kỳ này.

Ngoài ra, tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 3.619.198 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 5.798.062 Đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cấn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2016.

Phạm Tiến Dũng	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 25 tháng 8 năm 2016